



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vincom Retail

Ngày 31/12/2025	33,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-3.9%	30.4%

DT thuần Q4/25
2,312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.0 2.7%
YoY: ▲ 184 8.7%

LN thuần Q4/25
3,291
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,843 127%
YoY: ▲ 2,130 183%

LN sau thuế Q4/25
2,659
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,283 93.2%
YoY: ▲ 1,574 145%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
98.6%
YoY: +/- ▲ 34.8%

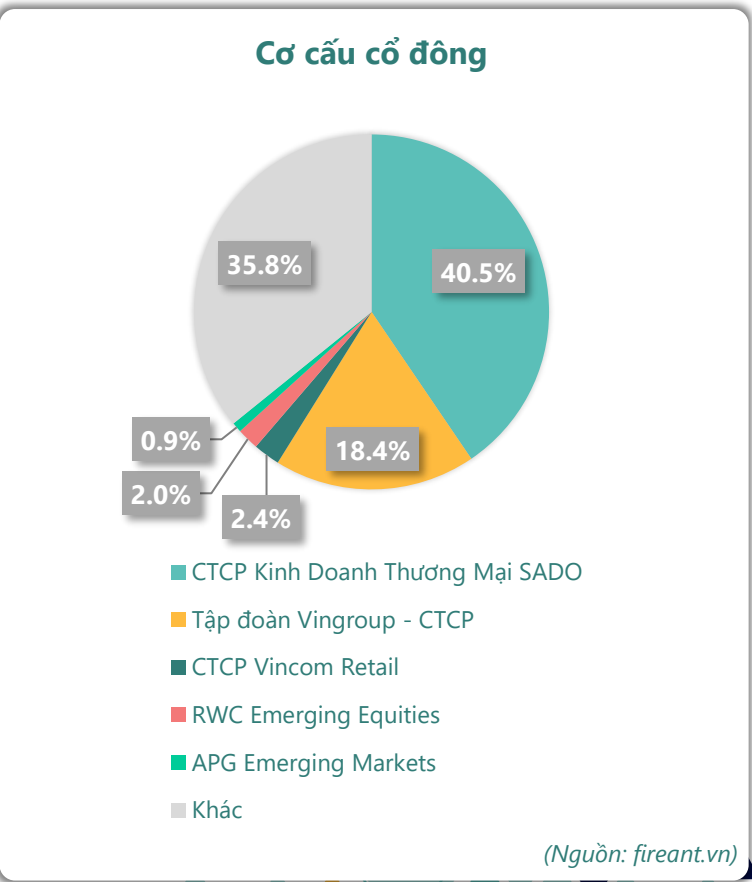
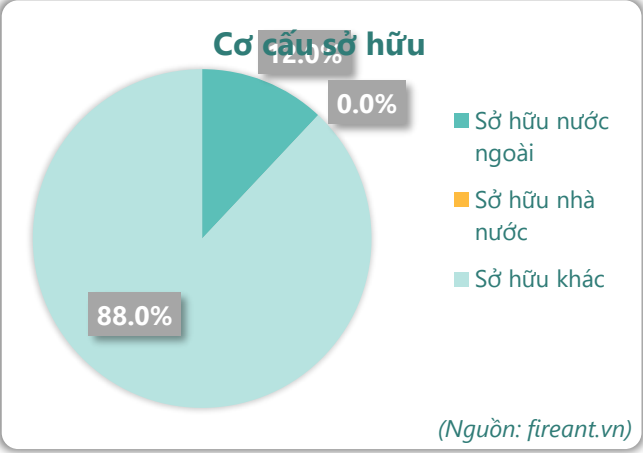
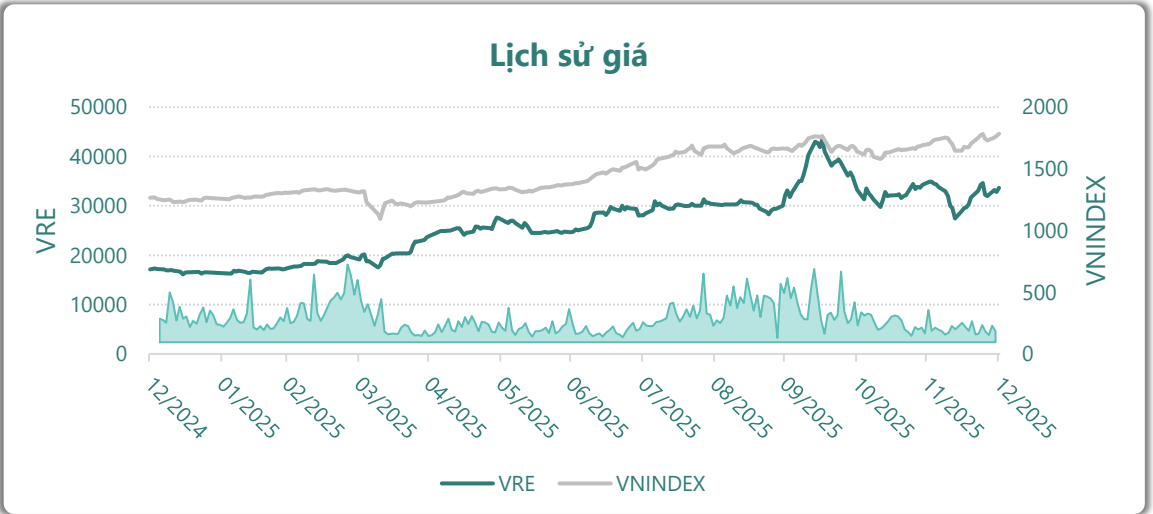
ROE 2025
14.3%
YoY: +/- ▲ 4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,100 - 43,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76,464
Số lượng CPLH (CP)	2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,736,185
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	1.62
EPS	2,837
P/E	11.9

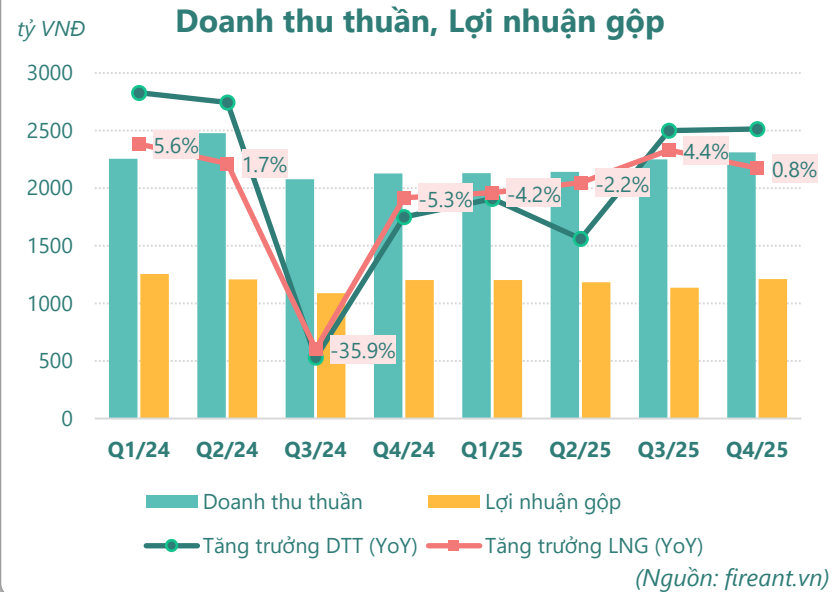
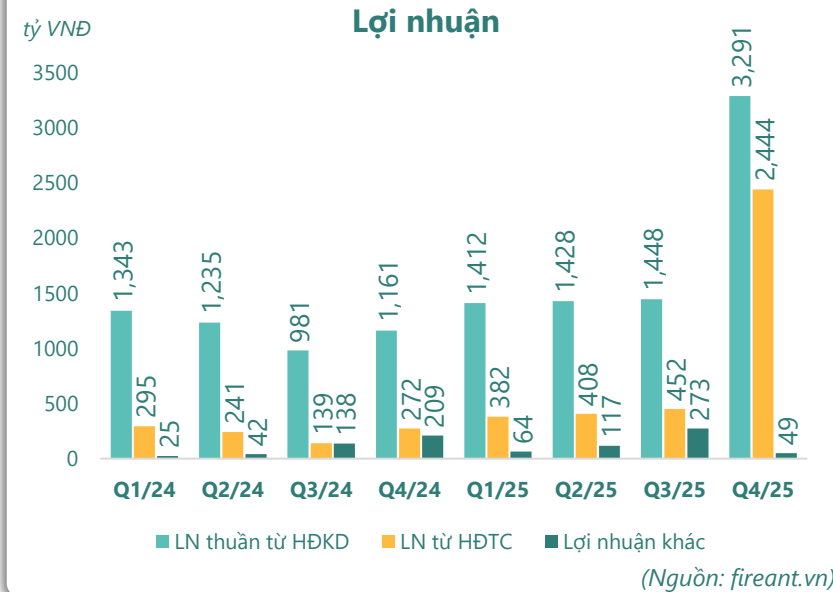
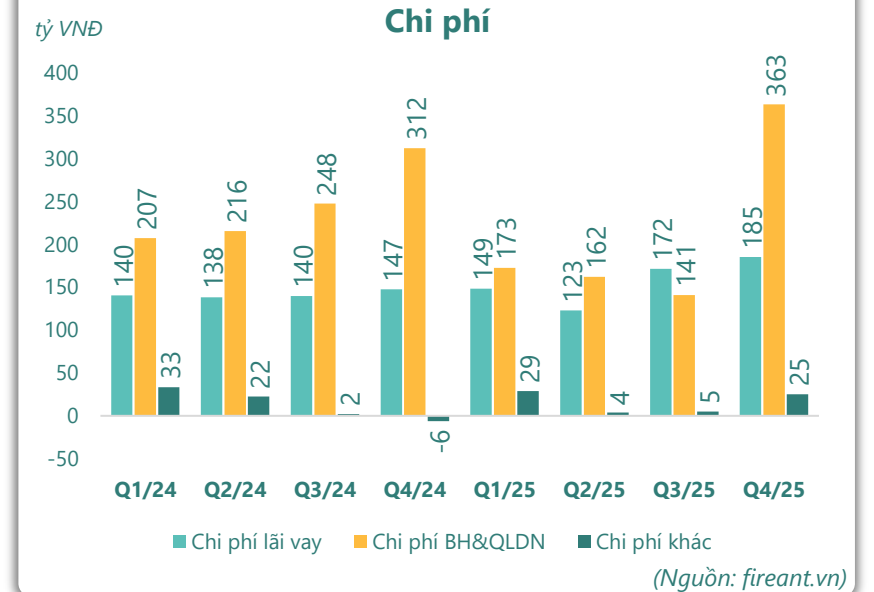
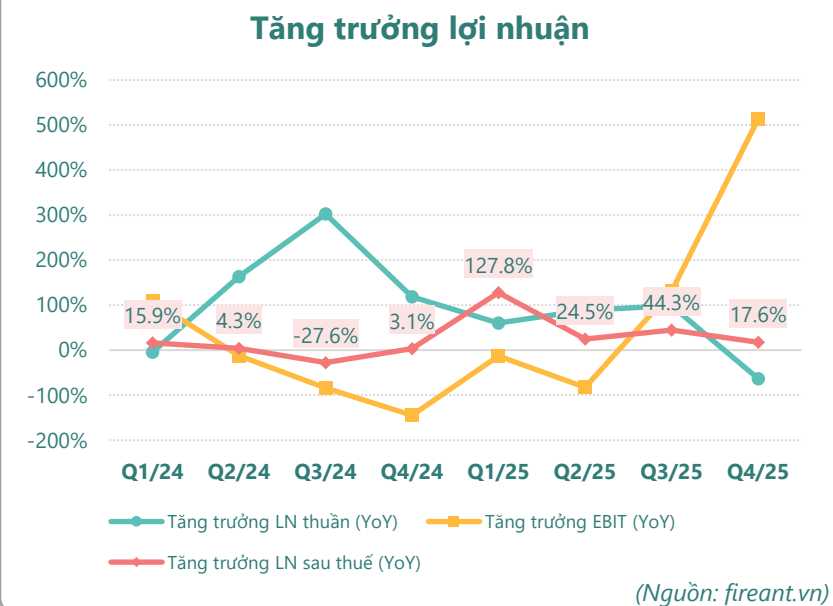
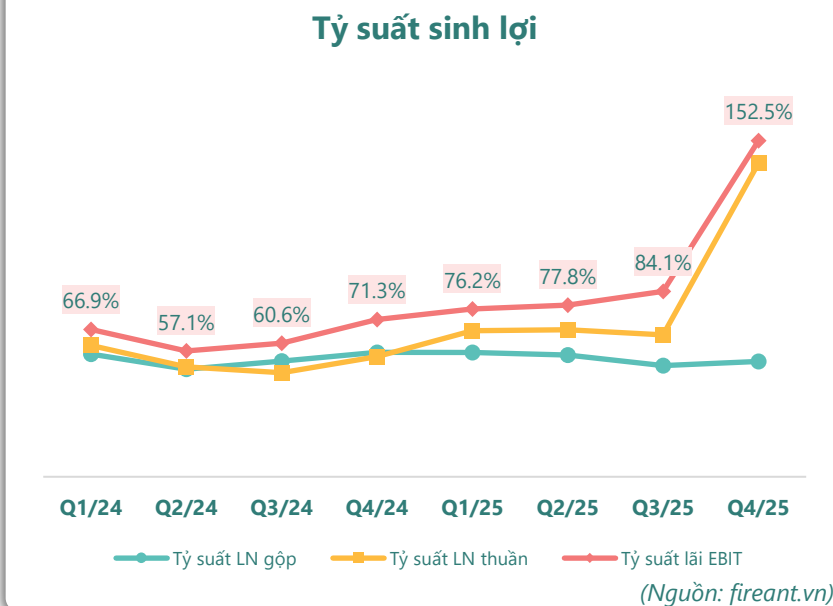
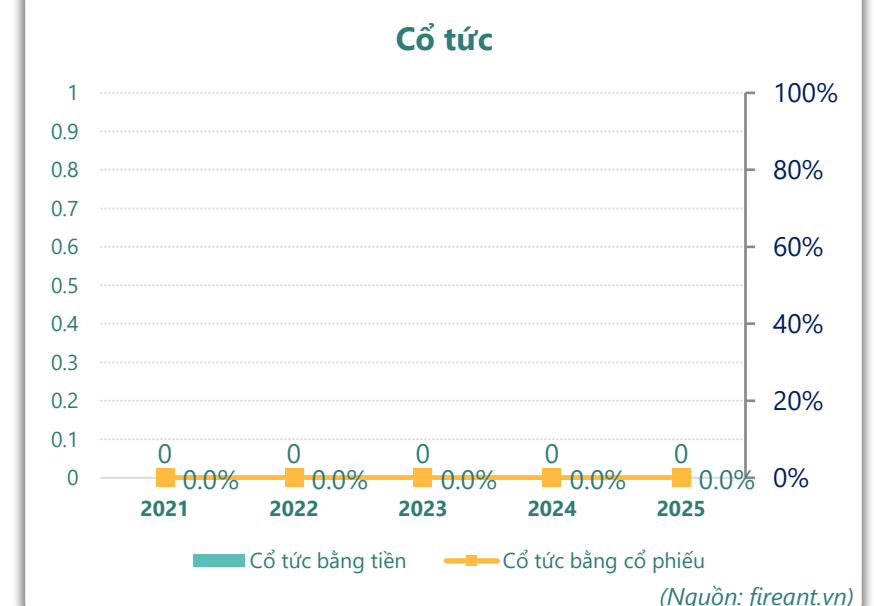
DT thuần 2025
8,837
tỷ VNĐ
YoY: ▼102 -1.1%

LN thuần 2025
7,580
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,860 60.6%

LN sau thuế 2025
6,446
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,350 57.4%



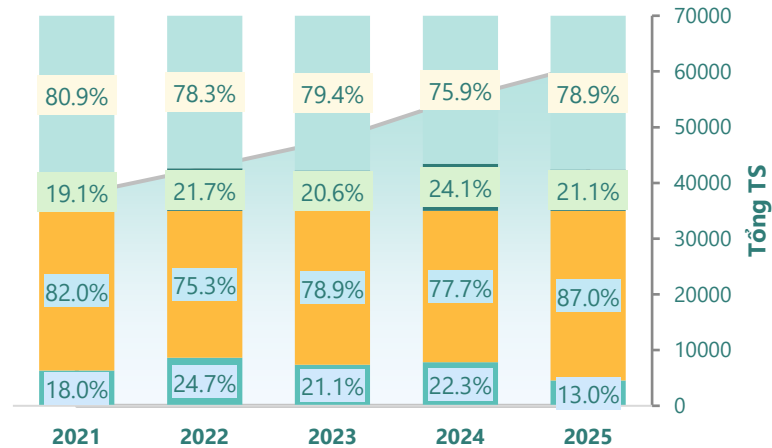
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

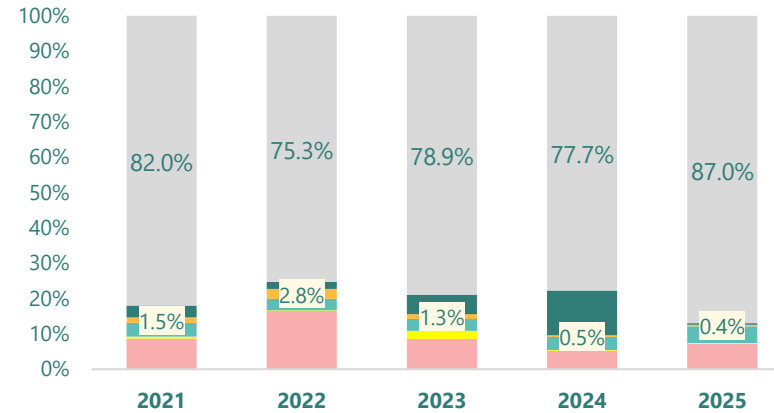
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

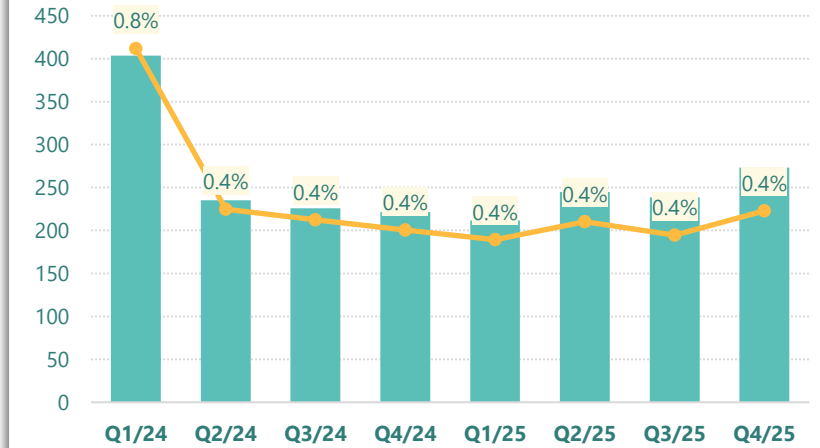


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

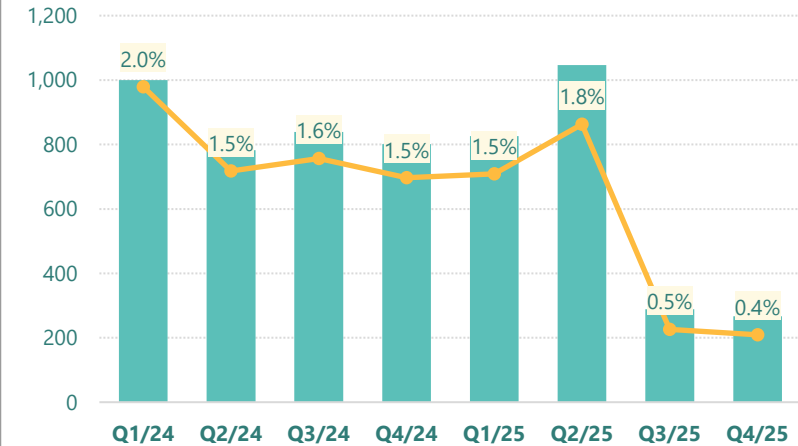


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

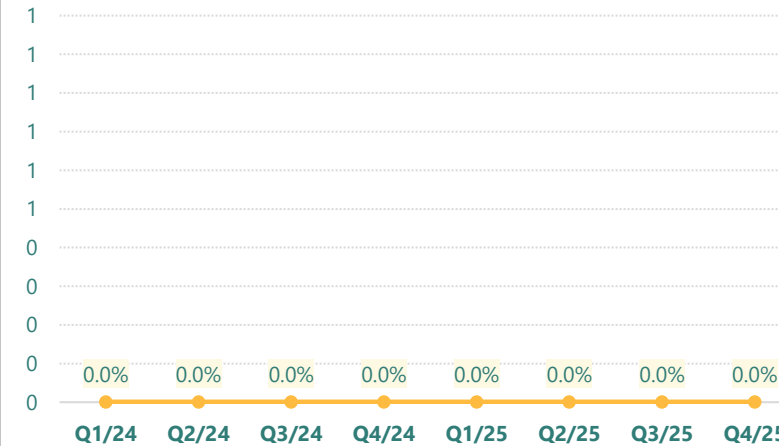


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

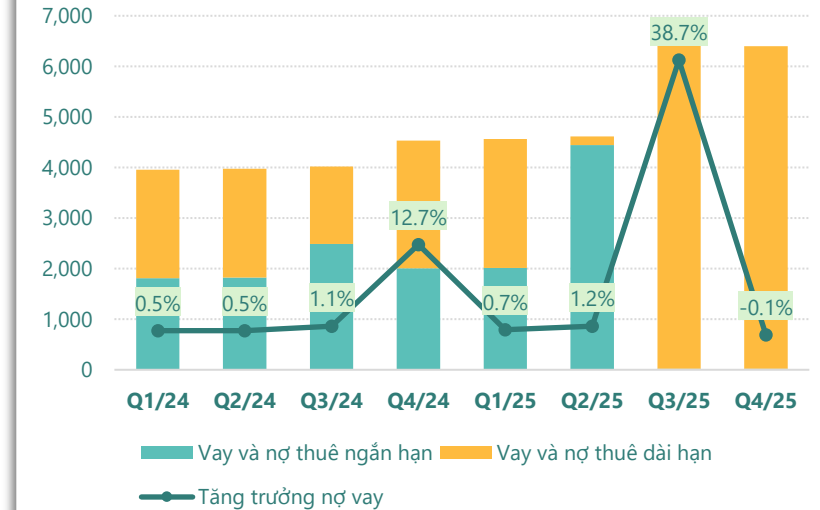


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

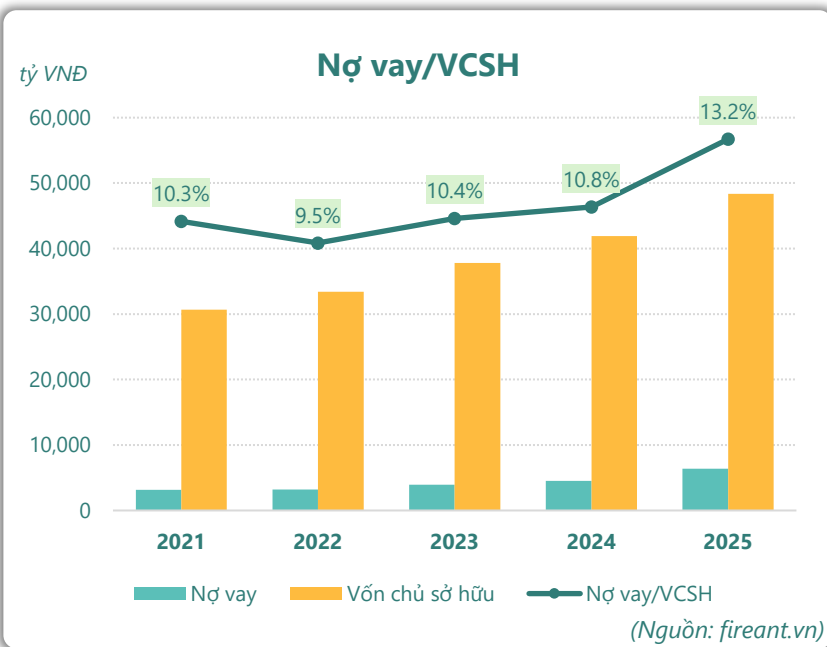
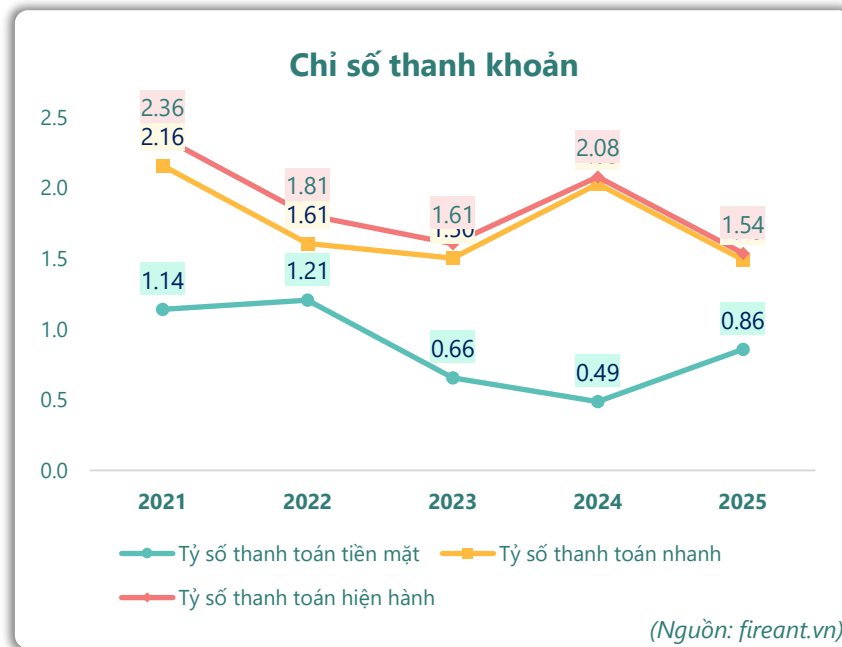
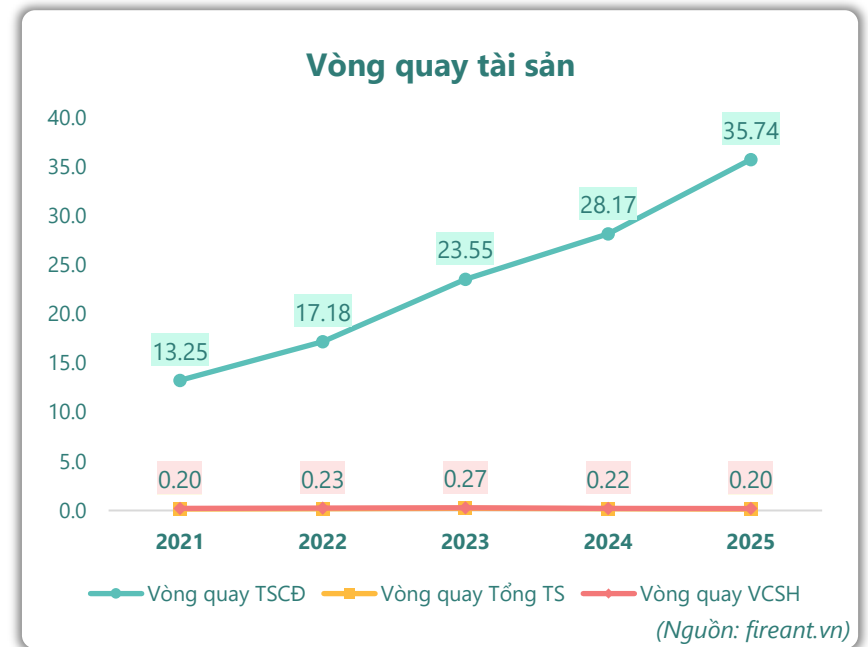
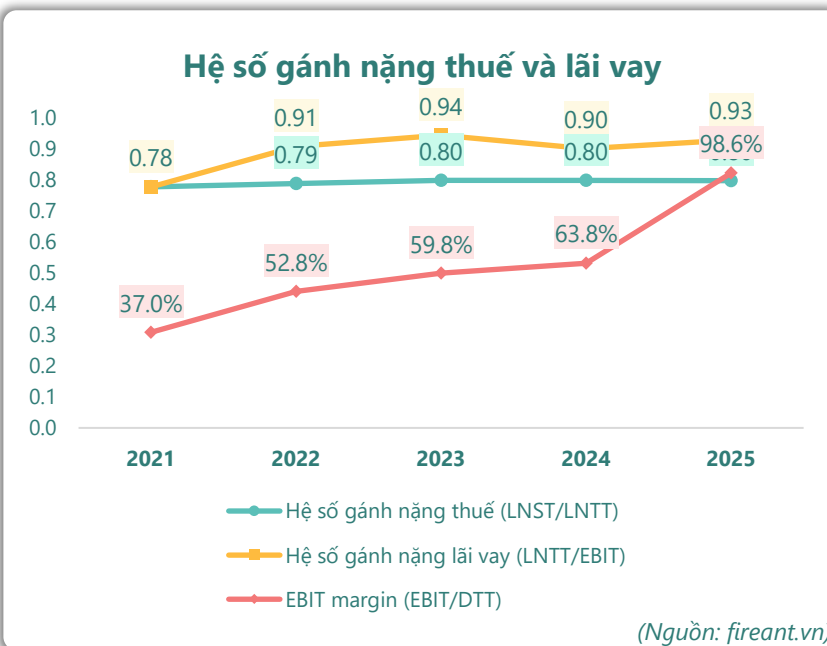
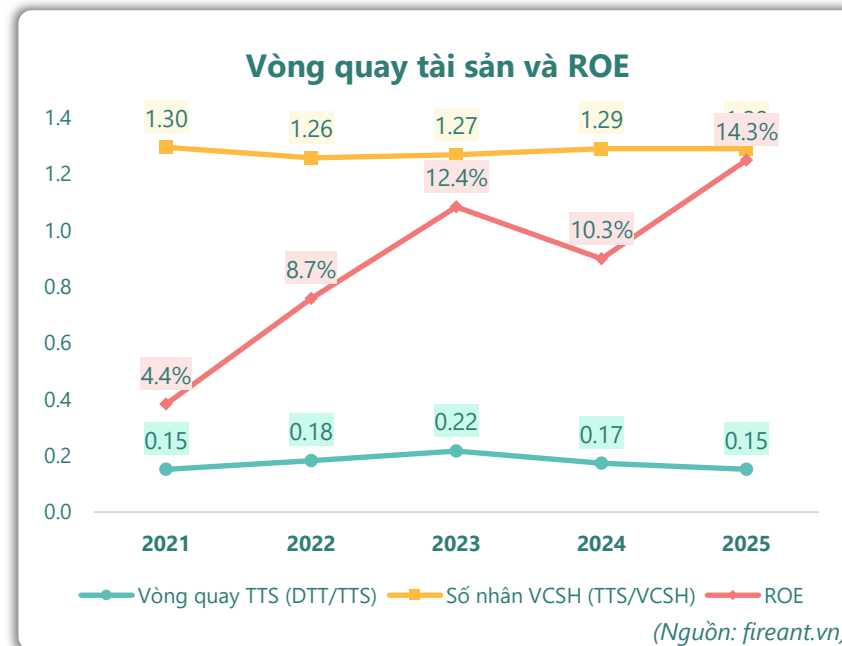
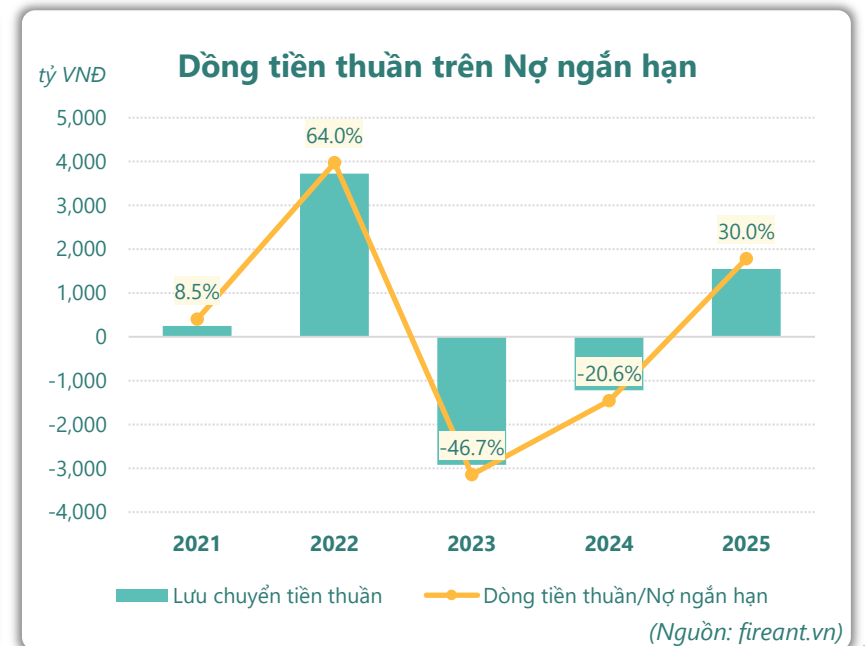


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,312	2,128	8.7%	8,837	8,939	-1.1%
Giá vốn hàng bán	1,102	927	18.9%	4,105	4,184	-1.9%
Lợi nhuận gộp	1,210	1,201	0.8%	4,732	4,755	-0.5%
Doanh thu HĐTC	2,647	547	384%	4,751	1,786	166%
Chi phí TC	203	275	-26.2%	1,065	838	27.0%
Chi phí lãi vay	185	147	26.1%	628	566	11.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	115	144	-20.0%	271	341	-20.5%
Chi phí QLDN	248	169	46.8%	568	642	-11.5%
LN thuần từ HĐKD	3,291	1,161	183%	7,580	4,720	60.6%
Lợi nhuận khác	49.4	209	-76.4%	503	413	21.9%
LN trước thuế	3,341	1,370	144%	8,083	5,133	57.5%
Lợi nhuận sau thuế	2,659	1,085	145%	6,446	4,096	57.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2,659	1,085	145%	6,446	4,096	57.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	873	995	152	1,785	-2,885	-2,315
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,556	-2,042	-116	540	-1,363	3,946
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.99	505	-5.35	-5.88	1,821	-5.89
Tiền đầu kỳ	1,003	3,427	2,885	2,916	5,235	2,809
Lưu chuyển tiền thuần	2,424	-542	31.5	2,319	-2,427	1,626
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,427	2,885	2,916	5,235	2,809	4,435

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	61,279	55,226	11.0%
Tài sản ngắn hạn	7,961	12,312	-35.3%
Tiền và tương đương tiền	4,435	2,885	53.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	126	5.8%
Phải thu ngắn hạn	2,886	2,016	43.1%
Hàng tồn kho	236	295	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	271	6,990	-96.1%
Tài sản dài hạn	53,318	42,914	24.2%
Phải thu dài hạn	20.5	19.3	6.4%
Tài sản cố định	273	221	23.3%
Bất động sản đầu tư	27,231	27,084	0.5%
Tài sản dở dang	267	802	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25,526	14,738	73.2%
Lợi thế thương mại	0	49.3	-100%
Nợ phải trả	12,911	13,304	-3.0%
Nợ ngắn hạn	5,174	5,921	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.6	2,010	-99.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	659	462	42.7%
Nợ dài hạn	7,737	7,383	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,380	2,523	153%
Nguồn vốn chủ sở hữu	48,368	41,923	15.4%
Vốn chủ sở hữu	48,368	41,923	15.4%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

